

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ M  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 234/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/12/2024

V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thuận Thảo**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Quý Quốc**.

2. Bà **Lê Thị Bé Bẩy**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 581/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2024/QĐXX-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1969. (Đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm N, TT Núi S, huyện T, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:** Bà **Lê Thị Mỹ D**, sinh năm 1967. (Đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, Phường M, TP M, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* **Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:**

Ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Mỹ D tự nguyện sống chung vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2000 có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Ông bà đã tự ly thân từ năm 2000 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết không còn khả năng hàn gắn nên ông Nguyễn Hữu T yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Mỹ D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

**\* Tại Bản tự khai ngày 14/10/2024, bị đơn bà Lê Thị Mỹ D trình bày:**

Bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Hữu T sống chung vào khoảng năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc được một thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau đến năm 2000 thì ông bà đã ly thân cho đến nay.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T là tranh chấp “Ly hôn”. Bị đơn bà Lê Thị Mỹ D có đăng ký thường trú tại Khu phố B, Phường M, TP M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt. Trong đơn xin vắng mặt, ông T có yêu cầu giải quyết vắng mặt ông. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Hữu T.

Bị đơn bà Lê Thị Mỹ D vắng mặt. Trong đơn xin vắng mặt, bà D có yêu cầu giải quyết vắng mặt bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Mỹ D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Mỹ D tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay ông Nguyễn Hữu T yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Mỹ D. Lý do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, dẫn đến tình cảm vợ chồng đã hết không còn khả năng hàn gắn. Ông bà đã tự ly thân từ năm 2000 cho đến nay.

Xét thấy, ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Mỹ D sống chung như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “....Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “.... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Do đó, cần tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Mỹ D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

[6] Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T trình bày ông T và bà Lê Thị Mỹ D không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 7 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: 1. Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Mỹ D là vợ chồng

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T trình bày ông T và bà Lê Thị Mỹ D không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí thành án phí hôn nhân sơ thẩm (theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006912 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ T, tỉnh Tiền Giang).

6. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*Nơi nhận:*

- VKSND. TP M, Tiền Giang;
- Chi cục THADS. TP M, Tiền Giang;
- Các đương sự;

**Võ Thị Thuận Thảo**